

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**  
Số: 05/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*Đắk Lắk, ngày 03 tháng 5 năm 2024*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính;  
phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách  
nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần  
chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước  
bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;  
biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk, năm 2024**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25  
tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của  
Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự  
nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính  
phủ về tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Quyết định số 65-QĐ/BTCTW, ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban  
Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2022-2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2404-QĐ/BTCTW, ngày 06 tháng 12 năm 2023 của  
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Đắk Lắk năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1613-QĐ/TU, ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Tỉnh  
ủy Đắk Lắk về giao biên chế khối chính quyền địa phương năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk, năm 2024; Báo cáo Thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk, năm 2024, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức là **2.920** biên chế, cụ thể:
  - a) Các sở, ngành cấp tỉnh: 1.382 biên chế;
  - b) Đội công tác phát động quần chúng tỉnh: 16 biên chế;
  - c) UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.431 biên chế;
  - d) Đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 82 biên chế;
  - đ) Dự phòng: 09 biên chế.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **37.293** người, cụ thể:

- a) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 31.044 biên chế;
- b) Sự nghiệp y tế: 4.434 biên chế;
- c) Sự nghiệp khác: 1.815 biên chế.

3. Biên chế hội đặc thù: **137** biên chế.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, quyết định giao chi tiết số lượng người làm việc tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười hai thông qua ngày 03 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục I  
**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

| Số TT     | Tên đơn vị                       | Biên chế công chức năm 2024 | Trong đó     |                   | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------|-----------------------------|--------------|-------------------|---------|
|           |                                  |                             | Công chức    | Đội công tác PDQC |         |
| 1         | 2                                |                             | 5            | 6                 | 9       |
|           | <b>BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)</b>  | <b>2.920</b>                | <b>2.822</b> | <b>98</b>         |         |
| <b>A</b>  | <b>Biên chế giao (I + II):</b>   | <b>2.911</b>                | <b>2.813</b> | <b>98</b>         |         |
| <b>I</b>  | <b>Các Sở, ban, ngành:</b>       | <b>1.398</b>                | <b>1.382</b> | <b>16</b>         |         |
| 1         | Sở Giao thông vận tải            | 49                          | 49           | 0                 |         |
| 2         | Sở Xây dựng                      | 72                          | 72           | 0                 |         |
| 3         | Sở Tài nguyên và Môi trường      | 67                          | 67           | 0                 |         |
| 4         | Sở Tài chính                     | 69                          | 69           | 0                 |         |
| 5         | Sở Kế hoạch và Đầu tư            | 52                          | 52           | 0                 |         |
| 6         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch  | 55                          | 55           | 0                 |         |
| 7         | Sở Tư pháp                       | 41                          | 41           | 0                 |         |
| 8         | Sở Công thương                   | 42                          | 42           | 0                 |         |
| 9         | Sở Khoa học và Công nghệ         | 35                          | 35           | 0                 |         |
| 10        | Sở Lao động - TB và XH           | 56                          | 56           | 0                 |         |
| 11        | Sở Nông nghiệp và PTNT           | 388                         | 388          | 0                 |         |
| 12        | Sở Y tế                          | 70                          | 70           | 0                 |         |
| 13        | Sở Giáo dục và Đào tạo           | 55                          | 55           | 0                 |         |
| 14        | Sở Nội vụ                        | 73                          | 73           | 0                 |         |
| 15        | Sở Thông tin và Truyền thông     | 33                          | 33           | 0                 |         |
| 16        | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 42                          | 42           | 0                 |         |
| 17        | Văn phòng UBND tỉnh              | 74                          | 74           | 0                 |         |
| 18        | Sở Ngoại vụ                      | 21                          | 21           | 0                 |         |
| 19        | Thanh tra tỉnh                   | 44                          | 44           | 0                 |         |
| 20        | Ban Dân tộc                      | 22                          | 22           | 0                 |         |
| 21        | Ban Quản lý các Khu công nghiệp  | 17                          | 17           | 0                 |         |
| 22        | VP Ban An toàn giao thông tỉnh   | 5                           | 5            | 0                 |         |
| 23        | Đội Công tác PDQC tỉnh           | 16                          | 0            | 16                |         |
| <b>II</b> | <b>UBND các huyện, TX, TP</b>    | <b>1.513</b>                | <b>1.431</b> | <b>82</b>         |         |
| 1         | UBND thành phố Buôn Ma Thuột     | 131                         | 126          | 5                 |         |

|          |                                 |            |           |    |  |
|----------|---------------------------------|------------|-----------|----|--|
| 2        | UBND thị xã Buôn Hồ             | <b>97</b>  | <b>93</b> | 4  |  |
| 3        | UBND huyện Buôn Đôn             | <b>96</b>  | <b>91</b> | 5  |  |
| 4        | UBND huyện Cư M'gar             | <b>107</b> | <b>98</b> | 9  |  |
| 5        | UBND huyện Ea H'leo             | <b>105</b> | <b>95</b> | 10 |  |
| 6        | UBND huyện Ea Kar               | <b>104</b> | <b>99</b> | 5  |  |
| 7        | UBND huyện Ea Súp               | <b>95</b>  | <b>90</b> | 5  |  |
| 8        | UBND huyện Krông Ana            | <b>97</b>  | <b>92</b> | 5  |  |
| 9        | UBND huyện Krông Bông           | <b>96</b>  | <b>92</b> | 4  |  |
| 10       | UBND huyện Krông Buk            | <b>97</b>  | <b>92</b> | 5  |  |
| 11       | UBND huyện Krông Năng           | <b>97</b>  | <b>92</b> | 5  |  |
| 12       | UBND huyện Krông Pắc            | <b>106</b> | <b>99</b> | 7  |  |
| 13       | UBND huyện Lắk                  | <b>93</b>  | <b>88</b> | 5  |  |
| 14       | UBND huyện M'Drăk               | <b>95</b>  | <b>91</b> | 4  |  |
| 15       | UBND huyện Cư Kuin              | <b>97</b>  | <b>93</b> | 4  |  |
| <b>B</b> | <b><i>Biên chế dự phòng</i></b> | <b>9</b>   | <b>9</b>  |    |  |

**Phụ lục II**  
**BIÊN CHẾ CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

| Số TT     | Tên đơn vị                                        | Số biên chế hội năm 2024 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng (I+II)</b>                           | <b>137</b>               |         |
| <b>I</b>  | <b>Hội cấp tỉnh</b>                               | <b>86</b>                |         |
| 1         | Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh                      | 11                       |         |
| 2         | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh               | 8                        |         |
| 3         | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                         | 17                       |         |
| 4         | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                              | 12                       |         |
| 5         | Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh                       | 9                        |         |
| 6         | Hội Đông y tỉnh                                   | 8                        |         |
| 7         | Hội Nhà báo tỉnh                                  | 2                        |         |
| 8         | Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh | 1                        |         |
| 9         | Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh            | 1                        |         |
| 10        | BDD Hội người Cao tuổi tỉnh                       | 1                        |         |
| 11        | Hội Người tù yêu nước tỉnh                        | 1                        |         |
| 12        | Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh         | 2                        |         |
| 13        | Hội Luật gia tỉnh                                 | 2                        |         |
| 14        | Hội khuyến học tỉnh                               | 1                        |         |
| 15        | Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh                    | 1                        |         |
| 16        | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh                | 2                        |         |
| 17        | Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh         | 1                        |         |
| 18        | Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh                  | 1                        |         |
| 19        | Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh       | 1                        |         |
| 20        | Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh          | 1                        |         |
| 21        | Hội người mù tỉnh                                 | 3                        |         |
| <b>II</b> | <b>UBND các huyện, TX, TP</b>                     | <b>51</b>                |         |
| 1         | UBND TP Buôn Ma Thuột                             | 4                        |         |
| 2         | UBND thị xã Buôn Hồ                               | 4                        |         |
| 3         | UBND huyện Buôn Đôn                               | 3                        |         |
| 4         | UBND huyện Cư M'gar                               | 3                        |         |
| 5         | UBND huyện Ea H'leo                               | 3                        |         |
| 6         | UBND huyện Ea Kar                                 | 4                        |         |
| 7         | UBND huyện Ea Súp                                 | 4                        |         |
| 8         | UBND huyện Krông Ana                              | 4                        |         |
| 9         | UBND huyện Krông Bông                             | 4                        |         |
| 10        | UBND huyện Krông Buk                              | 3                        |         |

|    |                       |   |  |
|----|-----------------------|---|--|
| 11 | UBND huyện Krông Năng | 4 |  |
| 12 | UBND huyện Krông Pắc  | 3 |  |
| 13 | UBND huyện Lắk        | 3 |  |
| 14 | UBND huyện M'Drăk     | 3 |  |
| 15 | UBND huyện Cư Kuin    | 2 |  |